UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2587/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 27 tháng 9 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành bảng chấm điểm 19 tiêu chí nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2017 - 2020

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2017-2020;

Xét đề nghị của Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 255/TTr-VPĐP ngày 12/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng chấm điểm 19 tiêu chí nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2017 – 2020, chi tiết như biểu đính kèm.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng chấm điểm 19 tiêu chí nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:
- Văn phòng ĐPTW;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT, KGVX, NN&MT;
- Lưu: VT, NN&MT(Đg-70b).

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

BẢNG CHẤM ĐIỂM 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐẮK LẮK, GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh		Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự chấm	Điểm phúc tra	Ghi chú
			Xã khu vực I	Xã khu vực II, III				
I	**QUY HOẠCH**							
1	**Quy hoạch**	**1. Lập nhiệm vụ quy hoạch**	**Đạt**	**Đạt**	**15**			điểm cộng các mục
		1.1. Thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch.			5			
		1.2. Bản vẽ A3 kèm theo (*gồm: Bản vẽ sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng; Bản vẽ sơ đồ ranh*			2			
		1.3. Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư.			3			
		1.4. Thẩm định, phê duyệt đúng trình tự.			5			
		2. Đồ án quy hoạch	**Đạt**	**Đạt**	**55**			điểm cộng các mục
		2.1. Thuyết minh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch.			15			
		2.2. Phần bản vẽ:			40			
		2.2.1. Đủ thành phần theo quy định.			*10*			
		2.2.2. Đáp ứng yêu cầu nội dung.			*10*			
		2.2.3. Thuyết minh rõ ràng, đáp ứng yêu cầu nội dung.			*10*			
		2.2.4. Lấy ý kiến.			*5*			
		2.2.5. Thẩm định, phê duyệt đúng trình tự.			*5*			
		3. Ban hành Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt	**Đạt**	**Đạt**	**15**			điểm cộng các mục
		3.1. Đã lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo Quy định quản lý.			10			
		3.2. Đã ký quyết định ban hành và công bố Quy định quản lý.			5			
		4. Công bố, công khai quy hoạch và cung cấp thông tin quy hoạch; nộp hồ sơ lưu trữ	**Đạt**	**Đạt**	**10**			điểm cộng các mục
		4.1. Công bố, công khai quy hoạch.			5			
		4.2. Quy trình, thủ tục cung cấp thông tin quy hoạch.			2			
		4.3. Nộp hồ sơ lưu trữ theo quy định.			3			
		5. Cắm mốc chỉ giới	**Đạt**	**Đạt**	**5**			điểm cộng các mục
		5.1. Đã lập hồ sơ cắm mốc.			2			
		5.2. Đã phê duyệt và thực hiện cắm mốc.			3			
		Cộng tiêu chí 1 (1 + 2 + 3 + 4)			**100**			
II	**HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI**							
		2.1. Tỷ lệ km đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	**100%**	**100%**	**40**			
		- Tỷ lệ km Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	≥ 90%	≥ 90%	35			
		- Tỷ lệ km Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	≥ 80%	≥ 80%	30			
		- Tỷ lệ km Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	≥70%	≥ 70%	20			
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, buôn ít nhất được cứng hóa	**≥ 70%**	**≥ 50%**	**35**			
		- Tỷ lệ km đường trục thôn, buôn ít nhất được cứng hóa	≥ 60%	≥ 40%	30			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh		Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự chấm	Điểm phúc tra	Ghi chú
			Xã khu vực I	Xã khu vực II, III				
2	Giao thông	- Tỷ lệ km đường trục thôn, buôn ít nhất được cứng hóa	≥ 50%	≥ 30%	20			
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	**≥ 50%**	**≥ 50%**	**15**			
		- Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	≥ 40%	≥ 40%	10			
		- Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	≥30%	≥ 30%	5			
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện	**≥ 70%**	**≥ 50%**	**10**			
		- Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện	≥ 60%	≥ 40%	6			
		- Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện	≥ 50%	≥ 30%	4			
		Cộng tiêu chí 2 (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4)			**100**			
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	≥ 80%	≥ 80%	60			
		- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 75% đến dưới 80%	≥ 75%	≥ 75%	55			
		- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 70% đến dưới 75%	≥ 70%	≥ 70%	50			
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ *(thiếu 1 điều kiện theo mục 1.2, phần 1, Công văn hướng dẫn số 1608/SNN-CCPTT ngày 21/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trừ 7 điểm)*	**Đạt**	**Đạt**	**40**			
		Cộng tiêu chí 3 (3.1 + 3.2)			**100**			
4	Điện	**4.1. Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định**	**Đạt**	**Đạt**	**65**			điểm cộng các mục
		4.1.1. Đường dây trung áp			15			
		4.1.2. Trạm biến áp phân phối			10			
		4.1.3. Đường dây hạ áp			25			
		4.1.4. Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện			15			
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	**≥ 98%**	**≥ 98%**	**35**			
		- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 90%	≥ 90%	30			
		- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 80%	≥ 80%	20			
		- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 70%	≥ 70%	10			
		Cộng tiêu chí 4 (4.1 + 4.2)			**100**			
5	Trường học	**Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia**	**≥ 70%**	**≥ 70%**	**100**			
		- Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥ 65%	≥ 65%	90			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh		Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự chấm	Điểm phúc tra	Ghi chú
			Xã khu vực I	Xã khu vực II, III				
		- Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥ 60%	≥ 60%	75			
		Cộng tiêu chí 5			**100**			
6	Cơ sở vật chất văn hóa	**6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã**	**Đạt**	**Đạt**	**40**			
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	**Đạt**	**Đạt**	**15**			
		6.3. Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	**100%**	**100%**	**45**			
		- Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	≥ 90%	≥ 90%	40			
		- Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	≥ 80%	≥ 80%	35			
		- Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	≥ 70%	≥ 70%	30			
		Cộng tiêu chí 6 (6.1 + 6.2 + 6.3)			**100**			
		7.1. Đối với các xã có chợ theo qui hoạch, đạt chuẩn theo quy định	**Đạt**	**Đạt**	**100**			
		a) Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ: - Có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đử dieenjt ích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng). Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m2. Có đầy đủ nội dung trên được cộng 25 điểm, nếu thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.	Đạt	Đạt	25			
		b) Về kết cấu nhà chợ chính: - Nhà chợ chính phải đảm bảo kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP. Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, nếu thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.	Đạt	Đạt	25			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh		Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự chấm	Điểm phúc tra	Ghi chú
			Xã khu vực I	Xã khu vực II, III				
7	**Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**	c) Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình: - Có bảng hiệu thể hiện tên chợ; Có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc mái che) phù hợp với lưu lượng ngwuoif vào chợ cho khách. - Nền chợ phải được bê tông hoá. Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng. - Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm. - Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ. Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng và dễ dàng thông tắc. Có khu thu gom rác và xử lý rác trong ngày hoặc có khu thu gom rác và phương án vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương. - Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ. Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy chữa cháy cho chợ. Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, nếu thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm. - Có đội cứu hỏa và trang bị đủ phương tiện dụng cụ phòng cháy chữa cháy, có người quản lý và thiết kế hệ thống điện phù hợp, không để xảy ra cháy nổ. Chợ có lối đi thông thoáng, xe cứu hỏa tiếp cận chợ được, không lấn chiếm lòng lề đường, hành lang lộ giới. Có đầy đủ các nội dung trên được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.	Đạt	Đạt	25			điểm cộng các mục
		d) Về điều hành quản lý chợ: - Có Ban quản lý hoặc tổ quản lý hoặc doanh nghiệp/hợp tác xã quản lý chợ. - Có Nội quy chợ được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt và được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ. - Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hoá. - Các hàng hoá, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành. Có đầy đủ các nội dung trên được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.			25			
		7.2. Đối với các xã có cơ sở bán lẻ ở nông thôn như siêu thị hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp:	Đạt	Đạt	100			
		a) Về diện tích kinh doanh: Tối thiểu từ 50m^2 trở lên			25			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh		Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự chấm	Điểm phúc tra	Ghi chú
			Xã khu vực I	Xã khu vực II, III				
		b) Kinh doanh tổng hợp từ 200 mặt hàng trở lên			25			điểm cộng các mục
		c) Đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường. Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.			25			
		d) Hàng háo bày bán không thuộc danh mục cấm kinh doanh. Đối với các hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành. Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.			25			
		Cộng tiêu chí 7 (7.1 hoặc 7.2)			**100**			
8	**Thông tin và truyền thông**	**8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính**	**Đạt**	**Đạt**	**25**			
		8.2.Xã có dịch vụ viễn thông, internet	**Đạt**	**Đạt**	**25**			
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, buôn	**Đạt**	**Đạt**	**25**			
		8.3.1. Xã có đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành;	Đạt	Đạt	15			
		8.3.2. Tỷ lệ số thôn buôn có hệ thống loa đến các thôn, buôn trong xã có hệ thống loa hoạt động.	≥ 75%	≥ 70%	10			
		- Tỷ lệ số thôn buôn có hệ thống loa đến các thôn, buôn trong xã có hệ thống loa hoạt động.	≥ 70%	≥ 65%	7			
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành *(Có đầy đủ các nội dung theo Bộ tiêu chí Đắk Lắk được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm)*	**Đạt**	**Đạt**	**25**			
		Cộng tiêu chí 8 (8.1 + 8.2 + 8.3 + 8.4)			**100**			
9	**Nhà ở dân cư**	**9.1. Tỷ lệ hộ gia đình không còn ở trong nhà tạm, nhà dột nát**	**100%**	**100%**	**25**			
		- Tỷ lệ hộ gia đình không còn ở trong nhà tạm, nhà dột nát	≥ 95%	≥ 95%	15			
		- Tỷ lệ hộ gia đình không còn ở trong nhà tạm, nhà dột nát	≥ 90%	≥ 90%	10			
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩntheo quy định	≥ 75%	≥ 75%	**75**			
		- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 70%	≥ 70%	60			
		- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 65%	≥ 65%	55			
		Cộng tiêu chí 9 (9.1 + 9.2)			**100**			
III	**KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT**							

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh		Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự chấm	Điểm phúc tra	Ghi chú
			Xã khu vực I	Xã khu vực II, III				
10	Thu nhập	**Thu nhập bình quân đầu người/năm:**						
		- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2017	≥ 31 triệu	≥ 31 triệu	100			
		- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2018	≥ 35 triệu	≥ 35 triệu	100			
		- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2019	≥ 38 triệu	≥ 38 triệu	100			
		- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2020	≥ 41 triệu	≥ 41 triệu	100			
		Cộng tiêu chí 10			**100**			
11	Hộ nghèo	**Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020**	≤ 7%	≤ 7%	**100**			
		Cộng tiêu chí 11			**100**			
12	Lao động có việc làm	**Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động**	**≥ 90%**	**≥ 90%**	**100**			
		- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥ 85%	≥ 85%	75			
		Cộng tiêu chí 12			**100**			
13	Tổ chức sản xuất	**13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012** *(thiếu 1 yêu cầu theo mục 2.1, phần 2, Công văn hướng dẫn số 1608/SNN-CCPTT ngày 21/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trừ 5 điểm)*	**Đạt**	**Đạt**	**60**			
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững *(thiếu 1 yêu cầu theo mục 2.2, phần 2, Công văn hướng dẫn số 1608/SNN-CCPTT ngày 21/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trừ 5 điểm)*	**Đạt**	**Đạt**	**40**			
		Cộng tiêu chí 13 (13.1 hoặc 13.2)			**100**			
IV		**VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG**						
14	Giáo dục và đào tạo	**14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở**	**Đạt**	**Đạt**	**40**			
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	**≥ 70%**	**≥ 70%**	**40**			
		- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥ 65%	≥ 65%	30			
		- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥ 60%	≥ 60%	20			
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	**≥ 25%**	**≥ 25%**	**20**			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh		Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự chấm	Điểm phúc tra	Ghi chú
			Xã khu vực I	Xã khu vực II, III				
		- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥ 20%	≥ 20%	15			
		Cộng tiêu chí 14 (14.1 + 14.2 + 14.3)			**100**			
		15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	**≥ 85%**	**≥ 85%**	**30**			
		- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 80%	≥ 80%	25			
15	Y tế	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 60%	≥ 60%	20			
		- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 50%	≥ 50%	15			
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	**Đạt**	**Đạt**	**50**			
		15.3. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	**≤ 31,4%**	**≤ 31,4%**	**20**			
		- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	31,5% - 34%	31,5% - 34%	15			
		- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	> 34%	> 34%	10			
		Cộng tiêu chí 15 (15.1 + 15.2 + 15.3)			**100**			
16	Văn hóa	**Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định**	**≥ 70%**	**≥ 70%**	**100**			
		- Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	≥ 60%	≥ 60%	90			
		- Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	≥ 50%	≥ 50%	75			
		Cộng tiêu chí 16			**100**			
		17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định			**20**			
		17.1.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định	≥ 95%	≥ 95%	**15**			
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định	≥ 90%	≥ 90%	13			
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định	≥ 85%	≥ 85%	10			
		17.1.2. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định	**≥ 50%**	**≥ 50%**	**5**			
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định	≥ 45%	≥ 45%	4			
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định	≥ 40%	≥ 40%	3			
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	**100%**	**100%**	**15**			
		- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 95%	≥ 95%	13			
		- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 90%	≥ 90%	10			
		- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 85%	≥ 85%	7			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh		Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự chấm	Điểm phúc tra	Ghi chú
			Xã khu vực I	Xã khu vực II, III				
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	**17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn**			**10**			
		- Các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan.	Đạt	Đạt	5			
		- Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.	Đạt	Đạt	5			
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	**Đạt**	**Đạt**	**15**			
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	**Đạt**	**Đạt**	**10**			
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	**≥ 70%**	**≥ 70%**	**10**			
		- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 65%	≥ 65%	8			
		- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 60%	≥ 60%	6			
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	**≥ 60%**	**≥ 60%**	**10**			
		- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 55%	≥ 55%	**8**			
		- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 50%	≥ 50%	**6**			
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	**≥ 90%**	**≥ 90%**	**10**			
		- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 85%	≥ 85%	8			
		- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 80%	≥ 80%	6			
		Cộng tiêu chí 17 (17.1 + 17.2 + 17.3 + 17.4 + 17.5 + 17.6 + 17.7 + 17.8)			**100**			
V	**HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**							
		18.1. Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	**100%**	**100%**	**20**			
		- Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	≥ 90%	≥ 90%	18			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh		Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự chấm	Điểm phúc tra	Ghi chú
			Xã khu vực I	Xã khu vực II, III				
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	- Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	≥ 80%	≥ 80%	16			
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	**đạt**	**đạt**	**20**			
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	**đạt**	**đạt**	**15**			
		18.4. Tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	**đạt**	**đạt**	**15**			
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	**đạt**	**đạt**	**15**			
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội	**đạt**	**đạt**	**15**			
		Cộng tiêu chí 18 (18.1 + 18.2 + 18.3 + 18.4 + 18.5 + 18.6)			**100**			
19	Quốc phòng và an ninh	**19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng**	**đạt**	**đạt**	**50**			
		- Xây dựng Ban Chỉ huy Quân sự xã và Dân quân xã	đạt	đạt	10			điểm cộng các mục
		- Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp"	đạt	đạt	20			
		- Hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	đạt	đạt	20			
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: Không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước	**đạt**	**đạt**	**50**			
		Cộng tiêu chí 19 (19.1 + 19.2)			**100**			
		Tổng cộng:			**1900**			điểm tối

- Xã được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới khi tất cả các tiêu chí đạt ≥ 85 điểm/1 tiêu chí và các chỉ tiêu trong từng tiêu chí phải đạt điểm tối thiểu trở lên.

- Xã cơ bản đạt chuẩn xã nông thôn mới khi tất cả các tiêu chí đạt ≥ 75 điểm/1 tiêu chí và các chỉ tiêu trong từng tiêu chí phải đạt điểm tối thiểu trở lên.